TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày: 31 – 3 – 2023.
"V/v tranh chấp: Hợp đồng chuyển nhượng và Đòi lại quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huy Tùng.
2. Ông Tăng Văn Thành.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Quốc Dũng, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Đòi lại quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Hiệp H, sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: Số X, đường N, phường Y, quận G, Thành phố H.

- *Bị đơn:*

1/ Bà Trần Thị Bích H1, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh S.

2/ Bà Thạch Thị S (S1), sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Ông Trần T, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh S.

2/Ông Dương Q, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

3/Bà Dương Thị H2, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

4/Ông Dương T1, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

5/Ông Dương Văn C, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

6/Ông Dương Văn T2, sinh năm 1992 (Có mặt).

7Ông Dương Thanh D, sinh năm 1994.

8/Ông Dương Văn P, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lâm Hiệp H trình bày:

Vào ngày 18/4/2011, ông H có nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Bích H1 một phần đất chiều ngang 10m; dài 25m với giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Đất có nguồn gốc của bà Thạch Thị S1 chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị Bích H1. Ông H thỏa thuận chuyển nhượng đất với bà H1 có sự chứng kiến của ông Võ Văn Tìm là trưởng ban nhân dân ấp Mỏ Ó, xã T3 Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày 21/8/2018, ông H tiến hành đo đất để làm thủ tục đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Thạch Thị S1 ngăn cản.

Nay ông Lâm Hiệp H yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận tờ sang đất lập ngày 18/4/2011 giữa ông H với bà Trần Thị Bích H1 là hợp pháp. Đồng thời bà Thạch Thị S1 phải trả lại cho ông H phần đất ngang 10m; dài 25m thuộc một phần thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Mỏ Ó, xã T3 Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Thạch Thị S1 trình bày:

Vào năm 2011, bà S1 có chuyển nhượng cho bà Trần Thị Bích H1 phần đất ngang 10m; dài 25m (phần đất hiện nay đang tranh chấp) với giá 25 triệu đồng. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Sau đó bà H1 trả 03 lần tổng cộng 12 triệu đồng. Bà H1 có làm tờ giấy viết tay và hẹn đến ngày 20/11/2011 âm lịch sẽ trả đủ số tiền còn lại. Từ đó đến nay bà H1 bỏ đi đâu không rõ tin tức. Sau khi hay tin bà S1 chuyển nhượng đất cho ông Trần T thì ông Lâm Hiệp H xuống ngăn cản cho rằng phần đất này bà H1 đã chuyển nhượng cho ông. Bà S1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Vì giữa bà S1 với ông H không có thỏa thuận gì cả. Ông H là người chuyển nhượng đất với bà H1 thì ông H khởi kiện bà H1. Còn phần đất ông H kiện đòi không phải của bà H1 và cũng không phải của ông H. Việc ông H thỏa thuận với bà H1 như thế nào bà S1 không biết. Tóm lại là bà S1 không đồng ý giao đất cho ông H hơn nữa phần đất này bà S1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T3 và đã nhận đủ tiền.

Bị đơn bà Trần Thị Bích H1 không có lời trình bày do vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Trần T trình bày:

Phần đất đang tranh chấp ông Trần T không phải là người nhận chuyển nhượng, ông chỉ là người giới thiệu cho ông Nguyễn Hữu T3 nhận chuyển nhượng đất của bà S1. Theo ông T được biết phần đất ông T3 nhận chuyển nhượng của bà S1 là ngang 11m dài hết đất với giá 130 triệu đồng vào ngày

27/5/2018. Ông T3 đã trả đủ tiền cho bà S1 và phía ông T3 đang tiến hành làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Dương Văn T2 trình bày:

Ông T2 thống nhất với lời trình bày của mẹ là bà Thạch Thị S1.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 31/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Hữu T3 trình bày:

Vào năm 2018, thông qua sự giới thiệu của ông Trần T, ông T3 biết được bà Thạch Thị S (S1) cần tiền trị bệnh (bà S1 đang nằm viện) nên muốn chuyển nhượng một phần đất ngang 11m dài 39,7m. Sau khi bàn bạc, thương lượng và thống nhất giá chuyển nhượng thì ông T3 quyết định nhận chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên với giá 130 triệu đồng. Việc thỏa thuận chuyển nhượng ông T3 nhờ ông T là người trực tiếp làm thủ tục cho ông T3. Sau khi làm giấy tờ thỏa thuận chuyển nhượng (các bên đếu ký tên vào tờ thỏa thuận, có các con của bà S1 cùng ký) ông T3 đã giao đủ tiền cho bà S1. Sau đó ông T3 tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất thì được chính quyền địa phương thông báo cho biết là phần đất của bà S1 hiện đang tranh chấp.

Nay ông Nguyễn Hữu T3 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T3 với bà Thạch Thị S (S1) lập ngày 27/5/2018 là hợp pháp. Phần đất chuyển nhượng có diện tích ngang 11m; dài 39,7m thuộc một phần của thửa số 793, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Dương Q, bà Dương Thị H2, ông Dương T1, ông Dương Văn C, ông Dương Văn T2, ông Dương Thanh D và ông Dương Văn P không có lời trình bày do vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các T liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Đòi lại quyền sử dụng đất. Đồng thời chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Lâm Hiệp H khởi kiện yêu cầu Tòa án Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với bà Trần Thị Bích H1 là hợp pháp. Đồng thời buộc bà Thạch Thị S1 phải trả lại phần đất đã chuyển nhượng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Đòi lại quyền sử dụng đất".

- Bị đơn bà Trần Thị Bích H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa gồm: ông Dương Q, bà Dương Thị H2, ông Dương T1, ông Dương Văn C, ông Dương Thanh D và ông Dương Văn P. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2022, xác định phần đất tranh chấp là loại đất trồng cây hàng năm, thuộc một phần của thửa số 793 (1 phần của thửa 437 mới), tọa lạc tại ấp M, xã T , huyện T, tỉnh S. Qua đo đạc thực tế phần đất được xác định cụ thể như sau:

Phần diện tích đất bà Thạch Thị S1 thừa nhận đã chuyển nhượng:

+ Hướng Đông giáp thửa số 221 có cạnh dài: 10,2m;

+ Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có cạnh dài 10,87m;

+ Hướng Nam giáp thửa số 222 và thửa số 574 có cạnh dài: 26,36m + 12,06m + 7,39m + 1,48m + 5,80m + 21,67m;

+ Hướng Bắc giáp thửa 573 có cạnh dài 21,31m + 4,05m + 7,43m + 5,36m + 6,51m + 29,09m;

Tổng diện tích: 735.9m^2.

Trên phần đất diện tích 735.9m^2, bao gồm diện tích trong hành lang lộ giới là 220,1m^2; diện tích đê bao cũ là 114,1m^2. Phần T sản trên đất có 01 cây me loại A và 01 cây còng đã chết.

Phần diện tích đất ông Lâm Hiệp H yêu cầu công nhận:

+ Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 793 có cạnh dài: 9,73m;

+ Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có cạnh dài 10,87m;

+ Hướng Nam giáp thửa số 574 có cạnh dài: 5,80m + 21,67m;

+ Hướng Bắc giáp thửa 573 có cạnh dài 21,31m + 4,05m

Tổng diện tích: 268.8m^2.

[3] Xét yêu cầu của ông Lâm Hiệp H: Ngoài lời trình bày ra và T liệu, chứng cứ là tờ giấy viết tay "Tờ sang đất" do bà Trần Thị Bích H1 lập ngày 18/4/2011 thì ông H không còn T liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ pháp luật. Tại thời điểm ông H nhận chuyển nhượng, bà Trần Thị Bích H1 không phải là chủ sử dụng hợp pháp của phần đất và cũng không có ý kiến bằng văn bản của người đang quản lý, sử sụng đất hợp pháp là bà Thạch Thị S1. Do đó Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với bà H1 bị vô hiệu, được quy định tại Điều 117 và Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy toàn bộ yêu cầu của ông Lâm Hiệp H không được chấp nhận. Tại Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: "Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên từ

thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu, thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật, thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường…". Hội đồng xét xử xác định cả hai bên cùng có lỗi do không tuân thủ theo quy định của pháp luật và phần đất thỏa thuận chuyển nhượng cả bà H1 và ông H cũng chưa từng có thời gian quản lý, sử dụng, do đó không có thiệt hại xảy ra. Đối với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) ông Lâm Hiệp H đã đưa cho bà H1. Do ông H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T3 yêu cầu Tòa án Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà Thạch Thị S (S1) lập ngày 27/5/2018 là hợp pháp, bà Thạch Thị S1 thừa nhận đã chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích: 735.9m^2 cho ông T3 và đã nhận đủ tiền. Xét về hình thức và nội dung của Hợp đồng lập ngày 27/5/2018, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do bà S1 đã thừa nhận đã chuyển nhượng và nhận đủ tiền và theo Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần công nhận hai bên có thỏa thuận chuyển nhượng là sự thật. Về nội dung của hợp đồng: Phần đất trên được cấp cho Hộ ông Dương C (Ông C là chồng của bà Thạch Thị S1 - chết ngày 15/7/2009). Như vậy tại thời điểm chuyển nhượng phải có sự đồng ý của tất cả những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương C thì mới phù hợp với quy định pháp luật. Theo như tài liệu, chứng cứ ông T3 cung cấp thì chỉ có bà S1 cùng với hai người con là Dương Văn T2 và Dương Thanh D ký tên. Những người con còn lại không ký tên. Tuy nhiên trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thông báo cho những người con của ông C biết nội dung vụ án. Nhưng họ không có ý kiến gì. Do đó cần xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Thạch Thị S1 với ông Nguyễn Hữu T3 không có tranh chấp. Được quy định tại Điều 501, 502 và 503 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Đối với bà Trần Thị Bích H1, do bà H1 vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay. Bà H1 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó bà H1 phải chịu hậu quả pháp lý khi không hợp tác với Tòa án. Mọi quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 Tòa án không xem xét trong vụ án này.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.184.211đ (Sáu triệu, một trăm tám mươi bốn, hai trăm mười một đồng). Trong đó, ông Lâm Hiệp H đã nộp 3.130.071đ và ông Nguyễn Hữu T3 đã nộp 3.054.140đ, theo phiếu thu của Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá T sản theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do ông T3 đã nộp tạm ứng trước nên ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T3 số tiền 3.054.140đ (Ba triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo khoản 3 và 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[8] Kiểm sát viên tại phiên tòa nêu quan điểm về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Đòi lại quyền sử dụng đất. Đồng thời chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 117, Điều 123, Điều 131, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 và 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lâm Hiệp H với bà Trần Thị Bích H1 ngày 18/4/2011.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bà Thạch Thị S1 trả lại quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp là loại đất trồng cây hàng năm, thuộc một phần của thửa số 793 (1 phần của thửa 437 mới), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S. Phần đất được xác định cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 793 có cạnh dài: 9,73m;

+ Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có cạnh dài 10,87m;

+ Hướng Nam giáp thửa số 574 có cạnh dài: 5,80m + 21,67m;

+ Hướng Bắc giáp thửa 573 có cạnh dài 21,31m + 4,05m

Tổng diện tích: 268.8m^2.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Thạch Thị S1 với ông Nguyễn Hữu T3 lập ngày 27/5/2018 là hợp pháp. Phần đất là loại đất trồng cây hàng năm, thuộc một phần của thửa số 793 (1 phần của thửa 437 mới), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S. Phần đất được xác định cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa số 221 có cạnh dài: 10,2m;

+ Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có cạnh dài 10,87m;

+ Hướng Nam giáp thửa số 222 và thửa số 574 có cạnh dài: 26,36m + 12,06m + 7,39m + 1,48m + 5,80m + 21,67m;

+ Hướng Bắc giáp thửa 573 có cạnh dài 21,31m + 4,05m + 7,43m + 5,36m + 6,51m + 29,09m;

Tổng diện tích: 735.9m^2. *(Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất)*.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Hữu T3 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định chung của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí thẩm định, định giá T sản:

- Ông Lâm Hiệp H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu T3 số tiền 3.054.140đ (Ba triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

- Các đương sự còn lại trong vụ án không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lâm Hiệp H phải chịu 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng), tiền án phí đối với các yêu cầu không được chấp nhận và phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông H được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số AA/2016/0005772 ngày 11/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy ông H phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T3 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0007832 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

- Các đương sự còn lại trong vụ án không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Riêng những người vắng mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.